

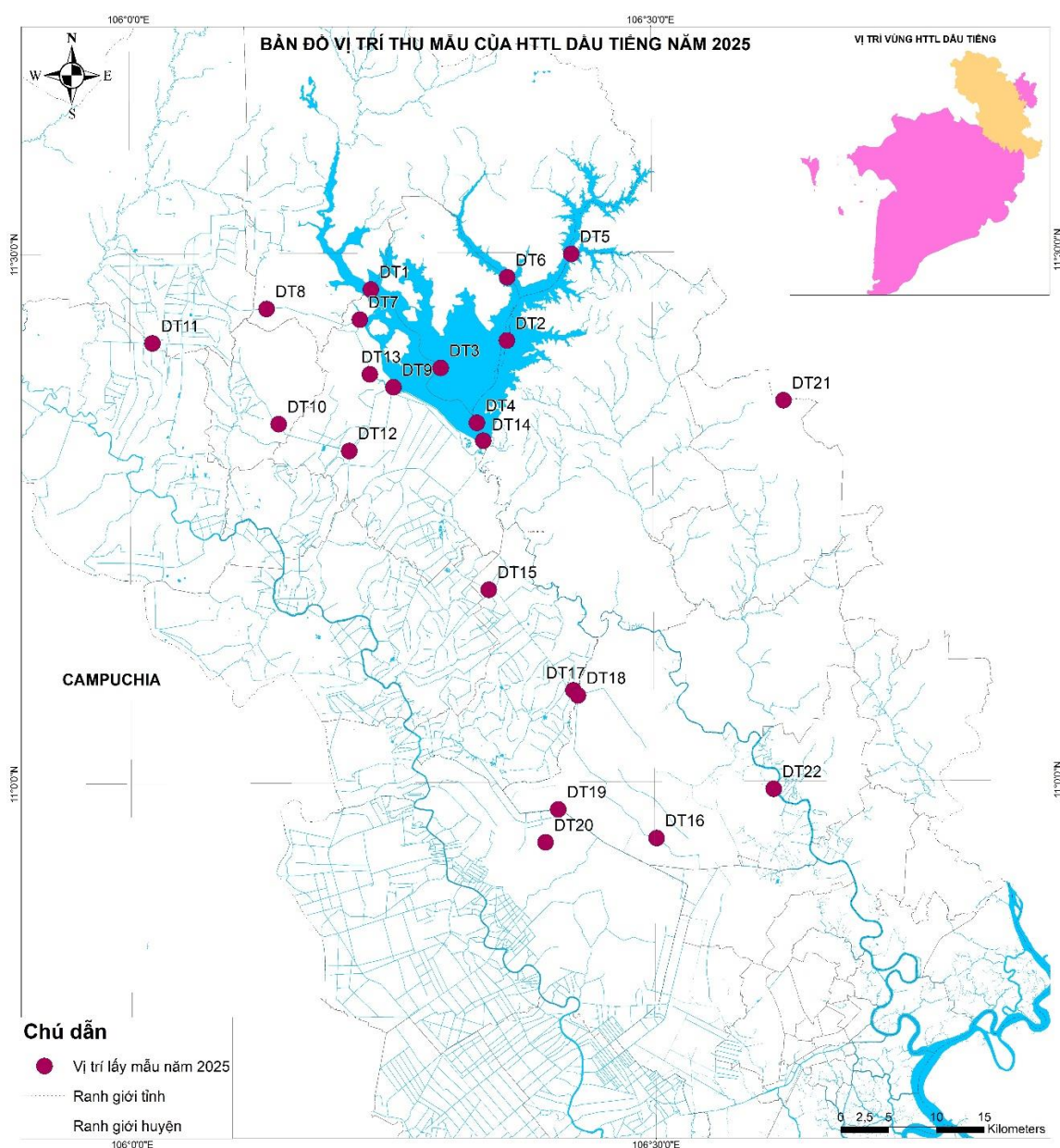
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 11

“Đợt đo ngày 28/4/2025 dự báo từ ngày 06÷13/5/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 28/4/2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 22 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2025

Bảng 1: Kết quả đo đặc chất lượng nước tại 22 vị trí lấy mẫu (ngày 28/4/2025)

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	Tổng P	Tổng N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/100ml		
	QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)	6-8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5.000		
	QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)	6-8,5		≤15	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5.000		
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí) – So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)											
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam. (DT01)	7,01	-	10,06	6,06	4,6	9,1	0,01	0,35	2800	96	Theo WQI chất lượng nước (CLN) rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP trừ TSS tại DT04 vượt nhẹ GHCP
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn (DT02)	6,98	-	≤ 4	6,30	4,3	8,6	0,01	0,36	3600	94	
3	Khu vực lòng hồ (DT03)	7,10	-	12,65	5,60	4,6	9,1	0,01	1,05	810	94	
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km (DT04)	7,15	-	18,39	6,11	5,1	10,2	0,01	1,43	640	93	
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km) (DT05)	7,21	-	6,27	6,26	5,6	11,2	0,01	0,81	840	92	
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc (DT06)	6,94	-	≤ 4	6,88	5,2	10,4	0,04	0,70	3100	94	
II	Hệ thống kênh tưới - So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2 mức B)											
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)											
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m (DT07)	6,90	-	22,60	6,16	6,7	13,4	0,01	1,12	690	88	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu đạt GHCP trừ chỉ tiêu BOD5 vượt nhẹ không đáng kể

8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công (DT08).	7,10	-	79,30	6,35	5,1	10,2	0,02	0,96	840	97	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP.
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)											
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m (DT09)	6,85	-	8,15	5,98	5,6	11,2	0,03	1,35	2.100	90	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), một vài vị trí có chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD) và dinh dưỡng (tổng N) vượt GHCP. Khuyến cáo: Đối với trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10) cần xử lý các chỉ tiêu hữu cơ, dinh dưỡng ... trước khi cấp.
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10)	6,97	-	19,37	5,87	8,2	16,4	0,08	2,50	3.200	80	
11	Kênh chính Tây (DT11)	7,02	-	6,70	6,24	6,7	13,4	0,09	1,86	3.700	85	
12	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình (DT12)	7,06	-	18,50	5,77	9,1	18,2	0,11	2,98	4.600	75	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N vượt GHCP. Khuyến cáo: cần lưu ý chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N cao hơn GHCP (bảng 2 - mức B) nên có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.
13	Suối Xa Cách (DT13)	7,18	-	408,00	1,43	32,8	65,5	12,13	20,26	>100.000	15	Theo WQI CLN ở mức Kém . So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép (trừ pH đạt GHCP). Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,...(nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải xung quanh từ khu vực: sinh hoạt, các cơ sở xả thải,...) Khuyến cáo: cơ quan quản lý lưu ý điểm đầu ra suối Xa Cách nhập lưu vào đầu kênh chính Tây.
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)											
14	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mỗi số 1 khoảng	6,87	-	20,88	6,14	11,1	22,1	0,12	1,99	4300	74	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2

	200m (DT14)											QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), cơ bản các chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N và Coliform vượt GHCP. Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.
15	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT15)	6,97	-	10,72	6,40	10,1	20,2	0,13	1,86	5200	75	
16	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông) (DT16)	7,10	-	19,77	6,53	9,6	19,2	0,15	1,02	6400	72	
17	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa (DT17)	7,09	-	52,10	6,17	11,6	23,2	0,16	1,65	7600	63	
18	Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Cù Chi (DT18)	7,10	-	24,00	6,33	11,1	22,1	0,19	1,78	5400	73	
19	Kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa (DT19)	6,86	-	66,05	6,84	10,1	20,2	0,21	1,58	8100	64	
20	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai) (DT20)	7,04	-	35,40	6,36	9,1	18,2	0,24	1,65	4300	79	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) chỉ tiêu BOD5, COD và tổng N vượt nhẹ GHCP Khuyến cáo: Khuyến cáo: Cần lưu ý chỉ tiêu này trong việc cấp nước cho phù hợp
II.4	Trên kênh Phước Hòa											
21	Kênh Phước Hòa (DT21)	6,95	-	16,82	6,20	10,2	20,5	0,24	1,23	6.200	70	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD và Coliform vượt GHCP. Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.
III	Khu đẫy mặn trên sông											

22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu (DT22)	6,61	0	88,20	5,21	15,1	30,2	0,38	3,50	3.500	67	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ (BOD5, COD); dinh dưỡng (tổng P, tổng N vượt GHCP Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng, lưu ý khi cấp nước thô vào nhà máy nước Tân Hiệp
----	---	------	---	-------	------	------	------	------	------	-------	----	--

Ghi chú:

- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp); GHCP (giới hạn cho phép)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 06÷13/5/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

Kết quả dự báo từ ngày 06÷13/5/2025 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 06÷13/5/2025 ở mức rất thấp dao động (0,005-0,007)‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 06÷13/5/2025, ‰

Kí hiệu	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	13/05	max	min
DT22	0,006	0,006	0,006	0,005	0,006	0,007	0,007	0,006	0,007	0,005
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 2,25÷6,47 mgO₂/l, nhìn chung giá trị dự báo có cùng xu hướng với giá trị thực đo ngày 28/4/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≥5mgO₂/l) cơ bản đạt GHCP trừ 02 vị trí DT13 (suối Xa Cách) và DT22 (sông Sài Gòn) chưa đạt.

Khuyến cáo: Cần có biện pháp tăng cường DO trong nước khi cấp cho NTTS tại khu vực có giá trị DO thấp như trên.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 06÷13/5/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	13/05	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)										
1	DT1	5,55	5,52	5,52	5,53	5,53	5,53	5,54	5,55	5,55	5,52
2	DT2	6,00	5,99	5,98	5,97	5,97	5,97	5,98	5,99	6,00	5,97
3	DT3	6,25	6,27	6,30	6,20	6,26	6,47	6,32	6,25	6,47	6,20
4	DT4	5,51	5,48	5,46	5,46	5,46	5,47	5,48	5,50	5,51	5,46
5	DT5	5,94	5,95	5,96	5,98	5,99	6,00	6,00	6,01	6,00	5,94
6	DT6	5,78	5,77	5,77	5,77	5,77	5,78	5,80	5,82	5,80	5,77
II	Hệ thống kênh tưới										
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)										
7	DT7	6,05	6,05	6,05	5,66	5,67	5,67	5,68	5,70	6,05	5,66
8	DT8	5,52	5,48	5,46	5,44	5,40	5,39	5,40	5,44	5,52	5,39
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)										
9	DT9	6,04	6,04	6,03	6,03	6,02	6,02	6,02	6,02	6,04	6,02
10	DT10	5,74	5,72	5,70	5,68	5,67	5,67	5,67	5,67	5,74	5,67
11	DT11	5,89	5,84	5,78	5,77	5,79	5,82	5,82	5,86	5,89	5,77
12	DT12	5,58	5,62	5,64	5,65	5,65	5,65	5,66	5,66	5,66	5,58
13	DT13	2,25	2,75	3,09	3,25	3,39	3,55	3,66	3,69	3,66	2,25
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)										
14	DT14	5,96	5,95	5,95	5,95	5,95	5,96	5,96	5,96	5,96	5,95
15	DT15	5,99	5,97	5,96	5,95	5,94	5,92	5,91	5,89	5,99	5,91
16	DT16	5,86	5,86	5,88	5,88	5,90	5,92	5,93	5,94	5,93	5,86
17	DT17	5,99	6,00	6,00	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	6,00	5,99
18	DT18	5,71	5,72	5,73	5,74	5,77	5,80	5,80	5,78	5,80	5,71

19	DT19	5,52	5,51	5,50	5,49	5,49	5,49	5,50	5,52	5,52	5,49
20	DT20	6,15	6,17	6,16	6,15	6,16	6,16	6,17	6,16	6,17	6,15
II.4	<i>Trên kênh Phước Hòa</i>										
21	DT21	6,02	6,01	6,00	5,98	5,93	5,84	5,81	5,76	6,02	5,81
III	<i>Khu đầy mặn trên sông</i>										
22	DT22	4,55	4,55	4,54	4,56	4,58	4,60	4,66	4,84	4,66	4,54
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≥ 6			Đạt mức B: ≥ 5			Không đạt mức B: < 5			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)

Giá trị dự báo BOD_5 dự báo dao động từ 4,46÷29,94mg/l, nhìn chung giá trị dự báo có cùng xu thế với giá trị thực đo ngày 28/4/2025 trừ vị trí DT10 có xu hướng tăng nhẹ và DT11 có xu thế giảm. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≤ 6 mg/l) các vị trí trong lòng hồ, DT9, DT11, DT8 và một vài thời điểm DT7 đạt GHCP còn lại vượt GHCP trong đó các vị trí vượt nhiều lần GHCP lần lượt là DT13 (suối Xa Cách), tiếp đến là DT22,...Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 06÷13/5/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	13/05	max	min
I	<i>Khu vực lòng hồ (06 vị trí)</i>										
1	DT1	5,41	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,41	5,41	5,42	5,41
2	DT2	4,92	5,09	5,22	5,34	5,42	5,46	5,41	5,12	5,46	4,92
3	DT3	4,52	4,47	4,46	4,47	4,49	4,54	4,62	4,73	4,73	4,46
4	DT4	5,94	5,88	5,82	5,76	5,71	5,69	5,72	5,80	5,94	5,69
5	DT5	4,90	4,82	4,74	4,68	4,66	4,66	4,67	4,69	4,90	4,66
6	DT6	5,29	5,31	5,40	5,44	5,45	5,41	5,35	5,32	5,45	5,29
II	<i>Hệ thống kênh tưới</i>										
II.1	<i>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</i>										
7	DT7	5,62	5,79	5,97	6,11	6,14	6,13	6,08	5,99	6,14	5,62
8	DT8	5,77	5,84	5,87	5,90	5,92	5,93	5,93	5,93	5,93	5,77
II.2	<i>Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)</i>										
9	DT9	5,47	5,38	5,29	5,20	5,17	5,30	5,50	5,66	5,66	5,17
10	DT10	10,03	10,06	11,54	11,61	11,69	11,79	11,66	11,88	11,88	10,03
11	DT11	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47
12	DT12	10,93	10,67	10,17	9,82	9,53	9,65	10,00	10,30	10,93	9,53
13	DT13	25,50	25,27	25,13	25,01	25,11	25,53	27,17	29,94	29,94	25,01
II.3	<i>Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)</i>										
14	DT14	9,86	9,94	10,01	10,06	10,03	9,92	9,77	9,60	10,06	9,60
15	DT15	9,88	9,69	9,40	9,49	9,47	9,38	9,38	9,38	9,88	9,38
16	DT16	8,07	8,02	8,02	8,04	8,05	8,07	8,05	7,99	8,07	7,99
17	DT17	9,85	9,86	9,87	9,88	9,90	9,90	9,87	9,78	9,90	9,78
18	DT18	10,67	10,62	10,07	10,24	10,47	10,58	10,47	10,42	10,67	10,07
19	DT19	11,17	11,14	11,46	11,44	10,81	10,65	10,76	11,04	11,46	10,65
20	DT20	9,64	9,62	9,54	9,43	9,33	9,28	9,31	9,38	9,64	9,28
II.4	<i>Trên kênh Phước Hòa</i>										
21	DT21	10,22	10,39	10,44	10,68	10,83	10,90	10,71	10,40	10,90	10,22
III	<i>Khu đầy mặn trên sông</i>										
22	DT22	15,76	15,69	13,44	12,89	13,00	13,45	14,08	14,59	15,76	12,89
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6			

2.4. Tổng Nito (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,5÷26,55 mg/l, nhìn chung giá trị dự báo có xu hướng giảm nhẹ so với giá trị thực đo 28/4/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ($\leq 1,5$ mg/l) các vị trí thuộc khu vực lòng hồ; trên kênh Tân Hưng; DT9 (sau cống số 2), DT15, DT16 và nhiều thời điểm các vị trí khác đạt GHCP; còn lại vượt nhẹ GHCP trừ vị trí DT13 (suối Xa Cách) vượt nhiều lần GHCP. Giá trị Tổng N cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng do quá trình sử dụng phân bón canh tác nông nghiệp; chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito; chất thải từ cơ sở chế biến tinh bột sắn (DT13). Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, lưu ý nguồn nước tại suối Xa Cách vì cuối nguồn nước này nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

Bảng 5: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 06÷13/5/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	13/05	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)										
1	DT1	0,58	0,62	0,66	0,65	0,64	0,63	0,62	0,61	0,66	0,58
2	DT2	0,57	0,52	0,52	0,51	0,50	0,51	0,55	0,56	0,57	0,50
3	DT3	1,23	1,07	0,80	0,72	0,87	1,08	1,22	1,28	1,28	0,72
4	DT4	1,26	1,34	1,37	1,39	1,39	1,36	1,31	1,25	1,39	1,25
5	DT5	1,21	1,17	1,14	1,11	1,10	1,09	1,09	1,13	1,21	1,09
6	DT6	0,70	0,72	0,74	0,76	0,79	0,84	0,90	0,93	0,93	0,70
II	Hệ thống kênh tưới										
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)										
7	DT7	1,35	1,30	1,23	1,15	1,08	1,02	0,99	0,98	1,35	0,98
8	DT8	1,25	1,21	1,15	1,10	1,05	1,01	0,98	0,96	1,25	0,96
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)										
9	DT9	0,97	0,96	0,95	0,94	0,93	0,91	0,90	0,89	0,97	0,89
10	DT10	1,15	1,36	1,64	1,97	2,28	2,23	2,01	1,91	2,28	1,15
11	DT11	1,34	2,54	2,73	2,72	2,63	2,37	1,16	1,21	2,73	1,16
12	DT12	2,57	2,37	2,15	1,95	1,90	2,04	2,44	2,92	2,92	1,90
13	DT13	23,69	23,02	23,32	23,97	24,63	25,28	25,92	26,55	26,55	23,02
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)										
14	DT14	1,31	1,37	1,48	1,58	1,67	1,68	1,63	1,57	1,68	1,31
15	DT15	1,44	1,49	1,49	1,47	1,43	1,38	1,32	1,26	1,49	1,26
16	DT16	1,42	1,39	1,24	1,05	0,96	0,98	0,98	0,93	1,42	0,93
17	DT17	1,08	1,10	1,14	1,21	1,24	1,13	1,01	0,98	1,24	0,98
18	DT18	1,55	1,53	1,50	1,48	1,45	1,41	1,41	1,47	1,55	1,41
19	DT19	1,04	1,11	1,17	1,11	1,01	0,97	0,94	0,87	1,17	0,87
20	DT20	2,17	2,14	2,10	2,01	1,84	1,73	1,77	1,86	2,17	1,73
II.4	Trên kênh Phước Hòa										
21	DT21	1,60	1,59	1,58	1,57	1,55	1,00	0,93	0,95	1,60	0,93
III	Khu vực mặt trên sông										
22	DT22	3,15	3,36	3,45	3,35	3,08	2,91	2,77	2,61	3,45	2,61
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$			

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN (DO, BOD₅, Tổng N) từ 06÷13/5/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị CLN tại khu vực lòng hồ, kênh Tân Hưng; kênh chính tốt hơn khu vực phía sau, cụ thể: (i) giá trị DO cao nhất cơ bản đạt

GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách và DT22); (ii) tiếp đến là tổng N với các vị trí lòng hồ; kênh Tân Hưng và nhiều vị trí kênh tưới đạt GHCP; các vị trí thường xuyên không đạt GHCP như DT13, DT12, DT18, DT20,...(iii) cuối cùng là BOD₅ với các vị trí lòng hồ, DT8, DT9, DT11 và nhiều thời điểm trên kênh chính đạt GHCP mức B, còn lại vượt nhẹ GHCP trừ DT13, DT22 vượt nhiều. Giá trị Tổng N và BOD₅ trong nguồn nước cao cho thấy có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ trong do sử dụng phân bón trong canh tác nông nghiệp (DT22 – bón thúc cho lúa); từ nước thải sinh hoạt người dân sống khu vực; chất thải từ nguồn gốc động vật giàu hợp chất nitơ,... Cần lưu ý vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13 (suối Xa Cách) – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi <https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>, Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam; CTTL các tỉnh Tây Ninh, Long An, tp HCM;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Tùng